

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ TÀI NGUYÊN, THUẾ MÔI TRƯỜNG ĐẾN QUÁ TRÌNH KHAI THÁC TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

PGS.TS Nguyễn Xuân Tạng¹, PGS.TS Nguyễn Văn Mạnh², ThS. Lâm Thị Thảo²

¹Nguyên nghiên cứu viên cao cấp, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam

²Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hoà Bình

Tác giả liên hệ: tangnx@yahoo.com

Ngày nhận: 25/4/2022

Ngày nhận bản sửa: 02/5/2022

Ngày duyệt đăng: 24/6/2022

Tóm tắt

Thuế tài nguyên và thuế môi trường là hai trong số các sắc thuế có ảnh hưởng và tác động lớn đến quá trình khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Bài viết này đề cập đến hai sắc thuế nói trên được áp dụng khá rộng rãi trên thế giới, đặc biệt ở các nước thuộc châu Âu, trên cơ sở đó, nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện để vận dụng các sắc thuế này vào điều kiện thực tế của Việt Nam.

Từ khóa: Tài nguyên thiên nhiên, môi trường, thuế tài nguyên, thuế môi trường.

Impacts of natural resources tax and environmental tax on natural resource exploitation and environmental protection processes

Abstract

Two among the taxes which remarkably influence natural resources exploitation, utilization as well as environmental protection processes are the tax imposed on natural resources and environmental tax. This article refers to the two above-mentioned taxes and their world-wide applications, particularly in European countries. Accordingly, recommendations are raised to further improve the applications off these taxes into Vietnam.

Keywords: Natural resources, environment, natural resource tax, environmental tax.

Mở đầu

Mục đích của thuế nói chung, thuế tài nguyên và thuế môi trường nói riêng là nhằm hạn chế những nhu cầu không cần thiết trong cách xác định và đánh thuế. Nếu xác lập mức thuế hợp lý thì sẽ giúp bảo vệ được các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, đảm bảo cuộc sống phát triển bền vững.

Kinh nghiệm xác lập thuế tài nguyên, thuế môi trường ở một số nước trên thế giới nói chung và ở các nước phát triển thuộc châu Âu nói riêng, cho thấy để tránh mất cân bằng về kinh tế, thuế tài nguyên, thuế môi trường cần được công bố sớm, nhằm giúp cho các doanh nghiệp nộp thuế có thời gian để thích ứng, đồng thời, có thể cân đối

và bù trừ các loại thuế phải nộp, giảm bớt gánh nặng về các khoản thuế phải nộp.

Trong bài viết này, tác giả xin đề cập đến hai loại thuế khá phổ biến trên thế giới là thuế tài nguyên, thuế môi trường có tác động lớn đến quá trình khai thác tài nguyên hợp lý và góp phần bảo vệ môi trường. Trên cơ sở nghiên cứu các loại thuế này, sẽ nghiên cứu, đề xuất kiến nghị áp dụng chúng vào điều kiện thực tế của Việt Nam.

1. Thuế tài nguyên

Trước hết, thuế tài nguyên phải công bằng, hợp lý, dễ điều chỉnh và có lợi cho kinh tế xã hội nói chung. Thuế không chỉ dựa vào chi phí xã hội, rất khó xác định chính xác. Nếu muốn giảm thiểu suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường, nhiều

quốc gia trên thế giới, đặc biệt là ở châu Âu, người ta áp dụng các biện pháp tăng thuế tài nguyên, trong đó, có sự phân biệt trong cách đánh thuế giữa các sản phẩm cùng loại, nhưng tác động khác nhau đối với môi trường theo hướng càng ảnh hưởng đến môi trường bao nhiêu thì thuế càng phải tăng nặng bấy nhiêu. Thông thường, thuộc loại thuế tài nguyên gồm có các sắc thuế sau: thuế sử dụng đất, thuế sử dụng nước, thuế rừng, thuế tiêu thụ năng lượng, v.v.

Dưới đây, chúng ta sẽ tìm hiểu, phân tích các sắc thuế nêu trên.

1.1. Thuế sử dụng đất

Thuế sử dụng đất là sắc thuế phổ biến nhất hiện nay do các ngành công nghiệp, nông nghiệp, các hoạt động, sinh sống của con người đều liên quan đến tài nguyên đất. Các ngành công nghiệp ngày càng phát triển, càng sử dụng nhiều diện tích đất để mở rộng xí nghiệp, nhà máy sản xuất, xây dựng mới và chiếm dụng nhiều diện tích đất, trong đó, không ít trường hợp sử dụng đất chưa hợp lý gây lãng phí quỹ đất, chưa kể đến nhu cầu phát triển các ngành nông nghiệp cũng cần nhiều diện tích đất để sản xuất lương thực, thực phẩm do ngày càng gia tăng dân số.

Ở một số quốc gia ở Châu Âu, do mật độ phân bố dân cư thấp, nên đã áp dụng chính sách thuế sử dụng đất rất lãng phí, kém hiệu quả kinh tế. Đơn cử như ở Hungary, thuế suất sử dụng đất được tính trên 1m² diện tích đất công, trong đó, có phân biệt loại đất tốt, xấu, địa điểm phân bố lô đất và được tính vào giá thành sản phẩm trên lô đất sử dụng. Đối với đất xây dựng cơ bản, mức thuế phụ thuộc vào địa tô chênh lệch, địa điểm xây dựng trên khu đất đó.

Ở Cộng hòa Liên bang (CHLB) Đức, người ta đưa ra chính sách thuế sử dụng đất nhằm bảo vệ đất nông nghiệp màu mỡ, trong đó, những diện tích đất dùng cho mục đích phi nông nghiệp (ví dụ đất xây dựng cơ bản, đất cày, đất đồng cỏ, v.v.) có mức thuế như sau: đất cày từ 60.000 - 400.000 €/ha; đất trồng cỏ, đất nội đồng có mức thuế dao động từ 35.000 - 250.000 €/ha; đất rừng từ 30.000 - 150.000 €/ha; đất trồng cây ăn

quả, vườn ươm khoảng 400.000 €/ha, v.v. Nguồn tiền nộp thuế sử dụng đất được lấy từ vốn đầu tư xây dựng công trình hoặc từ lợi nhuận có được do sử dụng đất và số tiền này được nộp vào ngân sách nhà nước để đầu tư cho công việc khai hoang, mở rộng diện tích, cải tạo đất, tăng độ phì nhiêu, màu mỡ của đất.

Ở Ba Lan và Cộng hòa (CH) Séc, nếu sử dụng đất vào mục đích phi nông nghiệp, thì thuế sử dụng đất tương đương giá trị sản phẩm thu được trên diện tích đất đó và được trích từ lợi nhuận của chủ thể sử dụng đất và số tiền thuế này không phải nộp ngân sách nhà nước mà nộp cho quỹ bảo vệ và cải tạo đất nông nghiệp. Riêng ở Ba Lan, ngoài tiền thuế sử dụng đất, còn phải thu thêm khoảng 10% số tiền thuế đã nộp và được tính vào giá thành công trình xây dựng hoặc giá thành sản phẩm trên đất.

1.2. Thuế tài nguyên rừng

Liên quan đến thuế tài nguyên rừng còn có thuế gỗ, tiền khai thác lâm sản trên đất lâm nghiệp, v.v. Kinh nghiệm ở nhiều nước trên thế giới cho thấy, chính phủ trung ương nên trả lại quyền kiểm soát, quản lý rừng và khai thác đất hoang cho địa phương, trao cho họ quyền định đoạt chính sách sử dụng tài nguyên rừng nói chung, nhằm đảm bảo tính công bằng và tăng nguồn lợi cho cộng đồng địa phương trong việc quản lý tài nguyên rừng, còn chính phủ chỉ nắm quyền đánh thuế. Thuế tài nguyên rừng phải phản ánh đầy đủ toàn bộ chi phí xã hội, tiền lãi cần đầu tư trở lại cho việc bảo vệ nghiên cứu và quản lý rừng tốt hơn.

Thuế gỗ phải phản ánh giá thị trường của tài nguyên, các chi phí tái sinh rừng và bảo vệ các hệ sinh thái. Nếu như thuế gỗ quá thấp và không phân biệt các loại gỗ, thì trước hết sẽ ảnh hưởng đến nguồn thu, tăng quá mức việc buôn bán gỗ, gây lãng phí tài nguyên. Giá xuất khẩu gỗ vùng nhiệt đới (như Lào, Việt Nam và các nước Đông Nam Á khác,...) cần được nâng cao, nhằm tiết kiệm tài nguyên và sử dụng gỗ hiệu quả hơn. Loại, nhóm gỗ có giá trị kinh tế cao phải được đánh thuế cao hơn loại gỗ có giá trị thấp, ngoài ra, nếu như có chính

sách thuế gỗ đúng đắn sẽ khuyến khích các nhà máy khai thác chế biến gỗ tiết kiệm tài nguyên, hoạt động có hiệu quả hơn, tăng thuế xuất khẩu gỗ có thể có tác dụng hạn chế xuất khẩu hơn là cấm xuất khẩu hoặc dùng biện pháp quota, vì những biện pháp này thường dẫn đến gia tăng buôn lậu gỗ và hối lộ kiểm lâm.

Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) nhằm hạn chế xuất khẩu gỗ tròn bằng biểu giá và quota, còn Hiệp định Quốc tế về rừng lại khuyến khích các nước có thu nhập cao giảm thuế nhập khẩu gỗ đã qua chế biến được sản xuất từ các nước có thu nhập thấp. Việc miễn giảm thuế, cho chịu thuế trả dần hoặc cho vay ưu đãi đối với các công ty khai thác chế biến gỗ đều dẫn đến sự gia tăng nạn phá rừng, lãng phí tài nguyên gỗ, do đó, tốt nhất là nên bãi bỏ, trừ phi các biện pháp đó có tác dụng duy trì bảo vệ rừng.

Ở Malaysia, nơi có tài nguyên gỗ cao su lớn, chính phủ đánh thuế để tạo nguồn tài chính với mức thuế xuất khẩu gỗ là 3,85 Cents/1 kg để phục vụ cho nghiên cứu cơ bản và 9,921 Cents/1 kg để phục vụ cho việc tái tạo rừng.

1.3. Thuế sử dụng nước

Ngoài việc đánh thuế sử dụng nước thì vấn đề quan trọng hơn là tìm các biện pháp bảo vệ, sử dụng hợp lý tài nguyên nước cần được quan tâm giải quyết một cách hữu hiệu, nếu thực hiện đồng bộ các biện pháp tổ chức, kỹ thuật, hành chính và khai thác tài nguyên nước. Nhiều biện pháp hữu ích về tài nguyên nước đã được áp dụng ở một số nước châu Âu, nhưng vẫn chưa thể buộc những hộ sử dụng nước tự giác tiết kiệm, hiệu quả các nguồn nước. Trên thực tế, vẫn còn nhiều nước chưa quan tâm đúng mức đến việc bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên nước trong quá trình sản xuất và xây dựng. Để khắc phục tình trạng này, một số quốc gia, trong đó, có CHLB Đức đã áp dụng bổ sung các biện pháp kinh tế như đánh thuế sử dụng nước có phân biệt nguồn nước (nước mặt/nước ngầm) và tiền thuế thu được phải nộp vào ngân sách nhà nước. Ví dụ: nếu sử dụng nước mặt, thì phải

chịu mức thuế khoảng 0,43 €/m³, còn nếu sử dụng nước ngầm thì chỉ chịu mức thuế khoảng 0,1 €/m³, thêm vào đó, trường hợp sử dụng nước không phép và quá hạn được cấp thì phải chịu thêm 50% mức thuế trong phạm vi cấp phép và được tính vào giá thành sản phẩm, còn ngoài phạm vi cho phép thì số tiền được tính vào phần lợi nhuận để lại cho cơ sở sử dụng nước.

Ở Bungary, thuế sử dụng nước được phân biệt theo đối tượng sử dụng và theo vùng lãnh thổ, nếu cơ sở sử dụng tự bơm nước từ các hồ nhân tạo, thì mức thuế được giảm 50%, ngoài ra, họ sẽ bị phạt tiền cho hành vi đổ nước thải vào hệ thống nước tiêu dùng. Tương tự như vậy, ở Hungary, Balan và CH Séc, thuế sử dụng nước được xác định tùy theo đối tượng sử dụng và vùng lãnh thổ. Riêng ở Ba Lan còn quy định sử dụng nước cho các nhà máy, trạm nhiệt điện được hưởng thuế suất thấp nhất, số tiền thuế tính vào giá thành sản phẩm nộp vào ngân sách địa phương để duy trì và phát triển hệ thống thủy lợi của địa phương. Ở Ba Lan, thuế sử dụng nước được quy định theo 3 loại: sử dụng cho các xí nghiệp công nghiệp, cơ sở thương nghiệp, cơ quan nhà nước chịu mức thuế cao nhất, tiếp đến là các tổ chức phục vụ sinh hoạt như hiệu giặt đồ, các cửa hàng cắt tóc... và cuối cùng là mức thấp nhất đối với đối tượng nhà trẻ, khu tập thể sinh viên, khu điều dưỡng,...

Ở Liên bang Nga, thuế suất sử dụng nước được tính cho 1m³ nước lấy từ hệ thống thủy lợi và phân biệt tùy vào điều kiện tự nhiên, mức độ bảo đảm các nguồn nước. Thuế sử dụng nước ở Nga được tính vào giá thành sản phẩm theo công thức:

$P = (C + G + D) \times V$, trong đó, P - tổng tiền thuế phải nộp (Rub), C - chi phí chung để nghiên cứu đánh giá và bảo vệ nguồn nước (Rub), G - giá thành nước trong hệ thống thủy lợi (Rub/m³), D - định mức doanh lợi (%) và V - vốn cố định và lưu động sản xuất (Rub/m³).

1.4. Thuế tiêu thụ năng lượng

Nhờ có năng lượng, con người khai thác tài nguyên từ các hệ sinh thái để sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và trả lại cho hệ sinh

thái phế thải thông qua hệ thống môi trường, như vậy, nguồn năng lượng càng bị ô nhiễm thì càng gây tác hại đến môi trường.

Để không chế mức tiêu thụ năng lượng, trước hết, chính phủ cần xác định, công bố và thực hiện các tiêu chuẩn về hiệu suất sử dụng năng lượng, sau đó, dùng biện pháp thuế/giá để nâng cao hiệu suất sử dụng.

Không có nguồn năng lượng nào khi sử dụng mà không gây tác hại đến môi trường, ví dụ: xây dựng nhà máy thủy điện thì phải xây dựng đập dâng nước và hậu quả là làm thu hẹp diện tích đất, tác động đến nguồn nước và sinh vật; khai thác năng lượng gió, địa nhiệt,... ảnh hưởng đến phong cảnh tự nhiên; dùng năng lượng nguyên tử sẽ gây nỗi sợ hãi cho con người như thảm họa Chernobyl thuộc Liên Xô cũ, v.v.

Cơ sở tính thuế tiêu thụ năng lượng phải phân biệt cho từng loại năng lượng, nhằm khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, tiết kiệm nguồn năng lượng hóa thạch. Nhiều nước đã khuyến khích sử dụng nhiên liệu hóa thạch có ở địa phương, nhiều nước còn bao cấp năng lượng, điều đó dẫn đến làm lệch lạc nền kinh tế, khuyến khích sự lãng phí tài nguyên năng lượng. Biện pháp sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng hóa thạch là nhằm đảm bảo giá cả thực đối với người sản xuất và tiêu dùng. Đối với nguồn năng lượng sạch, ít chất thải, bị đánh thuế vừa phải, còn đối với nguồn năng lượng khác bị đánh thuế nặng hơn theo lũy tiến để ngăn ngừa ô nhiễm môi trường. Hầu hết các chính phủ trên thế giới đều quy định bắt buộc người sản xuất phải ghi rõ hiệu suất sử dụng năng lượng lên bao bì của sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng sản phẩm (thiết bị điện, xe cộ, máy móc...) để người tiêu dùng lựa chọn.

1.5. Thuế tài nguyên ở Việt Nam

- Phương pháp xác định thuế tài nguyên ở Việt Nam

Theo pháp luật thuế tài nguyên hiện hành [1,2], các doanh nghiệp khai thác tài nguyên thì phải nộp thuế tài nguyên.

Phương pháp tính thuế tài nguyên ở nước ta theo biểu thức sau:

$$TTN = SL \times G \times S \quad (1)$$

Trong đó: TNN - Tổng thuế tài nguyên phải đóng;

SL - Sản lượng khai thác tài nguyên;

G - Giá tính thuế tài nguyên;

S - Thuế suất tra theo bảng 1 dưới đây.

Như vậy, để xác định được thuế tài nguyên, chúng ta phải xác định được sản lượng khai thác tài nguyên (SL), giá tính tài nguyên (G) và tra bảng để xác định thuế suất (S).

+ Sản lượng tài nguyên tính thuế (SL)

Để xác định sản lượng tài nguyên nộp thuế, theo [1,3], phải dựa vào các căn cứ sau đây:

* *Đối với tài nguyên khai thác*, cần xác định số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng khai thác thực tế trong kỳ tính thuế. Đối với tài nguyên khai thác chưa xác định được số lượng/trọng lượng/khối lượng khai thác do chứa nhiều chất, tạp chất thì sản lượng tài nguyên tính thuế được xác định theo số lượng/trọng lượng/khối lượng của từng chất thu được sau khi đã sàng tuyển và phân loại; đối với tài nguyên khai thác không để bán mà được đưa vào sản xuất sản phẩm khác thì sản lượng tài nguyên tính thuế được xác định căn cứ vào sản lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ tính thuế và định mức sử dụng tài nguyên tính trên đơn vị sản phẩm.

* *Đối với nước thiên nhiên* dùng cho sản xuất thủy điện thì sản lượng tài nguyên tính thuế là sản lượng điện của cơ sở sản xuất thủy điện bán cho bên mua theo hợp đồng mua bán điện hoặc sản lượng điện giao nhận trong trường hợp không có hợp đồng mua bán điện được xác định theo hệ thống đo đếm đạt tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam, có xác nhận của bên mua/bên bán hoặc bên giao/bên nhận. Đối với nước khoáng thiên nhiên, nước nóng, nước dùng cho công nghiệp thì sản lượng tài nguyên tính thuế được xác định (m^3 hoặc lít) theo hệ thống đo đếm đạt tiêu chuẩn đo lường chất lượng hiện hành.

* *Đối với tài nguyên khai thác thủ công, phân tán hoặc khai thác lưu động*,... thì sản lượng khai thác dự kiến trong một năm có giá trị nhỏ hơn 200.000.000 VND thì thực hiện khoán sản lượng tài nguyên khai

thác theo mùa vụ hoặc định kỳ để tính thuế.

+ Giá tính thuế tài nguyên (G)

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của chủ thể khai thác tài nguyên đó chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp tài nguyên chưa xác định được giá bán thì giá tính thuế được xác định theo một trong những căn cứ sau: giá bán thực tế trên thị trường khu vực của đơn vị sản phẩm tài nguyên cùng loại, nhưng không thấp hơn giá tính thuế do uỷ ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh hoặc tương đương quy định; trường hợp tài nguyên có chứa nhiều chất khác nhau, thì giá tính thuế được xác định theo giá bán đơn vị của từng chất và hàm lượng của nó có trong tài nguyên khai thác, nhưng không thấp hơn giá tính thuế do UBND cấp tỉnh hoặc tương đương quy định. Trong một số trường hợp đặc biệt, giá tính thuế tài nguyên được quy định cụ thể như sau: đối với nước thiên nhiên dùng cho thủy điện là giá bán điện thương phẩm bình quân; đối với gỗ là giá bán gỗ tại bãi giao (trường hợp chưa xác định được giá

bán tại bãi giao) thì giá tính thuế được xác định theo giá tính thuế do UBND cấp tỉnh hoặc tương đương quy định; đối với tài nguyên khai thác không tiêu thụ trong nước mà để xuất khẩu là giá xuất khẩu; đối với dầu thô, khí thiên nhiên, khí than là giá bán tại điểm giao nhận là điểm được thoả thuận trong hợp đồng mà ở đó dầu thô, khí thiên nhiên, khí than được chuyển giao quyền sở hữu cho các bên tham gia hợp đồng. Đối với tài nguyên chưa xác định được giá bán đơn vị sản phẩm (trừ dầu thô, khí thiên nhiên, khí than và nước thiên nhiên dùng cho thủy điện) UBND cấp tỉnh và tương đương quy định cụ thể giá tính thuế.

+ Thuế suất thuế tài nguyên (S)

Thuế suất thuế tài nguyên được quy định bằng tỉ lệ % áp dụng riêng cho từng nhóm, loại tài nguyên khai thác. Việc xác định thuế suất thuế tài nguyên đối với từng nhóm, loại tài nguyên theo pháp luật hiện hành có dựa vào các yếu tố như sau: tính chất quý hiếm của tài nguyên; điều kiện khai thác, vận chuyển; yêu cầu quản lý nhà

Bảng 1. Biểu thuế suất thuế tài nguyên ở Việt Nam

TT	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
I	Khoáng sản kim loại	
1	Sắt, mangan	7-20
2	Titan	7-20
3	Vàng	9-25
4	Đất hiếm	12-25
5	Bạch kim, bạc, thiếc	7-25
6	Volfram, antimoan	7-25
7	Chì, kẽm, nhôm, bauxite, đồng, niken	7-25
8	Coban, molipden, thủy ngân, magie, vanadi	7-25
9	Khoáng sản kim loại khác	5-25
II	Khoáng sản không kim loại	
1	Đất san lấp, xây dựng công trình	3-10
2	Đá (trừ đá nung vôi, SXXM), sỏi, cát (trừ cát thủy tinh)	5-15
3	Đất làm gạch	5-15
4	Granite, sét chịu lửa	7-20
5	Dolomite, quartzite	7-20
6	Caolin, mica, thạch anh kĩ thuật, cát thủy tinh	7-15
7	Pirite, phosphorite, đá nung vôi, đá sản xuất xi măng	5-15
8	Apatit, secpentin	3-10
9	Than antraxit hầm lò	4-20
10	Than antraxit lộ thiên	6-20
11	Than nâu, than mỡ	6-20
12	Than khác	4-20

TT	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
13	Kim cương, rubi, saphia	16-30
14	Emerald, alexandrite, opan quý màu đen	16-30
15	Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz	12-25
16	Thạch anh màu tím xanh, vàng lục, da cam, cryolite, opan quý màu trắng, đỏ lửa, phenapat, birusa, nefrite	12-25
17	Khoáng sản không kim loại khác	4-25
III	Dầu thô	6-40
IV	Khí thiên nhiên, khí than	1-30
V	Sản phẩm của rừng tự nhiên	
1	Gỗ nhóm I	25-35
2	Gỗ nhóm II	20-30
3	Gỗ nhóm III, IV	15-20
4	Gỗ nhóm V đến nhóm VIII và các loại gỗ khác	10-15
5	Cành, ngọn, gốc, rễ	10-20
6	Củi	1-5
7	Tre, trúc, nứa, mai, giang, vầu, lồ ô	10-15
8	Trâm hương, ki nam	25-30
9	Hồi, quế, sa nhân, thảo quả	10-15
10	Sản phẩm khác của rừng tự nhiên	5-15
VI	Hải sản tự nhiên	
1	Ngọc trai, bào ngư, hải sâm	6-10
2	Hải sản tự nhiên khác	1-5
VII	Nước thiên nhiên	
1	Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	8-10
2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện	2-5
3	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh (trừ nước quy định tại điểm 1 và điểm 2 nhóm này)	
3.1	Nước mặt	1-3
3.2	Nước dưới đất	3-8
VIII	Yến sào thiên nhiên	10-20
IX	Tài nguyên khác	1-20

nước đối với từng loại tài nguyên; ngoài ra, còn tính đến thông lệ quốc tế và chính sách thị trường tiêu thụ.

Việc quy định mức thuế suất thuế tài nguyên trong pháp luật hiện hành đã thể hiện rõ định hướng góp phần tăng cường bảo vệ môi trường và phân biệt rõ trong việc đánh thuế tài nguyên đối với tài nguyên không tái tạo và tài nguyên có thể tái tạo.

Trong biểu thuế suất thuế tài nguyên hiện hành được phân chia thành 9 nhóm tài nguyên với khung giá có mức thuế suất khác nhau được thể hiện trong bảng 1 [3].

Tóm lại, nghiên cứu tính và thu thuế tài nguyên, có thể đánh giá và nhận xét như sau:

- Mục đích của thuế tài nguyên là

đánh vào sản phẩm khai thác hoặc sử dụng, tăng thuế lên nếu có ý định gia tăng suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường, ngược lại, hạ thấp xuống nếu muốn tạo thêm việc làm cho người lao động. Thuế tài nguyên cần có sự phân biệt giữa các sản phẩm cùng loại, nhưng mức độ gây ô nhiễm khác nhau.

- Hầu hết các nước trên thế giới đều quy định một mức giá tính thuế tài nguyên thống nhất trên toàn quốc và không phân biệt theo vùng lãnh thổ phân bố các loại tài nguyên đó. Ngay cả ở Liên bang Nga, quốc gia có diện tích tự nhiên trải rộng trên 2 lục địa Á - Âu, nhưng cũng chỉ có một đơn giá tính thuế tài nguyên thống nhất trên toàn quốc.

- Việt Nam có nguồn tài nguyên thiên

nhiên khá phong phú về chủng loại, phân bố rải rác khắp các tỉnh thành. Ví dụ, cùng một loại khoáng sản titan ven biển ở Hà Tĩnh [4] lại khác xa mức thuế phải nộp so với loại tài nguyên titan khai thác ở Bình Thuận và ở các địa phương khác. Tương tự như vậy, thuế sử dụng nước ở Hà Nội có mức thuế khác với thuế sử dụng nước ở thành phố Hồ Chí Minh hoặc ở Hải Phòng,... tức là thuế tài nguyên được điều tiết bởi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, điều đó trái với qui luật của cơ chế thị trường.

- So với hầu hết các nước trên thế giới, thuế tài nguyên ở nước ta còn thấp và ở chừng mực nào đó, thuế tài nguyên chưa phản ánh giá trị thực của tài nguyên tính thuế, nên thời gian tới, cần phải nghiên cứu để điều chỉnh hợp lý hơn.

2. Thuế môi trường

Trong các loại thuế môi trường, phổ biến nhất phải kể đến các loại thuế, phí như sau: thuế phí các phương tiện giao thông; thuế ô nhiễm bầu không khí; thuế ô nhiễm tiếng ồn,...; còn trong các loại phí, lệ phí thông dụng nhất phải kể đến là phí quét dọn thành phố, phí chăn nuôi, phí giết mổ gia súc trong các đô thị,...

Dưới đây, chúng ta sẽ xem xét các loại thuế môi trường nêu trên.

2.1. Thuế, lệ phí các phương tiện giao thông

Khi tính thuế, lệ phí giao thông cần xác định tiêu chuẩn, hiệu suất sử dụng nhiên liệu và mức độ gây ô nhiễm môi trường do khói, bụi, tiếng ồn,... Dùng thuế nhiên liệu để buộc người sử dụng phương tiện giao thông phải đền bù (thông qua thuế) cho người bị ô nhiễm (chủ yếu là người dân), thêm vào đó, thuế nhiên liệu phải được tính tăng dần theo tải trọng của phương tiện giao thông trên các loại đường để phân phối hợp lý mật độ phương tiện giao thông và tổng tải trọng trên các loại đường.

Một số ví dụ về cách tính thuế, lệ phí giao thông trên thế giới như sau:

Ở Singapore, để hạn chế ùn tắc và giảm bớt khí thải, chính phủ đánh thuế nặng thuế nhập khẩu, mua bán, đăng ký phương tiện giao thông với mức thuế như sau: thuế nhập khẩu = 40% giá trị phương tiện giao

thông; thuế đăng ký lưu hành = 150%; thuế hàng hóa = 3%; lệ phí cầu đường:

950 - 2.370 đôla Singapore/năm,... Thêm vào đó, tùy theo phân khối, chủ xe nộp lệ phí đăng ký từ 25.250 - 39.800 đôla Singapore cho mỗi xe. Để giảm số lượng xe lưu thông trong thành phố vào giờ cao điểm, Singapore đã lập các hệ thống thu tiền lệ phí chạy xe vào những vùng, khu vực trong khoảng thời gian quy định, buộc chủ xe đi qua trung tâm thành phố vào giờ cao điểm phải mua giấy phép, tăng tiền đỗ xe ban ngày, tổ chức dịch vụ đỗ xe tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông, khuyến cáo không sử dụng xe riêng và nhiều biện pháp khác như kiểm tra, sửa chữa ô tô, giám sát ô nhiễm,...

Malaysia đánh thuế ô tô, xe máy tùy thuộc vào dung tích xi lanh và loại nhiên liệu sử dụng. Chính phủ đánh thuế rất nặng các thiết bị cũ, các dây chuyền sản xuất không có giải pháp xử lý chất thải và các loại thuế này sẽ tiếp tục thu đến khi nào không sử dụng thiết bị, dây chuyền sản xuất đó nữa thì thôi.

Ở Bắc Kinh (Trung Quốc), không khuyến khích sử dụng xe gắn máy nhằm giảm ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường bằng biện pháp thu nhiều loại thuế, lệ phí đến nỗi chỉ những người giàu mới đi xe gắn máy (?). Còn ở Canada, cứ mua một bánh xe ô tô phải nộp thêm 5 đôla Canada cho nhà nước thông qua quỹ bảo vệ môi trường.

2.2. Thuế ô nhiễm bầu không khí

Nhiều nước quy định tiêu chuẩn cho phép mật độ tập trung các vật thể làm ô nhiễm bầu không khí, nếu bị ô nhiễm không khí quá mức cho phép thì chủ doanh nghiệp phải nộp một khoản thuế bụi và khí thải. Ở CHLB Đức, mức thuế ô nhiễm bầu không khí được quy định phân biệt theo từng chất gây ô nhiễm như bụi tôxi, silicat, cacbonat thu 0,25 €/1 kg; bụi dầu mỡ, nhựa hóa học thu 0,20 €/1 kg; bụi bở hóng thu 0,10 €/1 kg; các loại bụi khác thu 0,05 €/1 kg. Số tiền thuế này được tính vào lợi nhuận để lại cho chủ doanh nghiệp, sau khi đã giảm trừ phần trích cho quỹ khen thưởng và được nộp

vào ngân sách quận, huyện để cấp phát cho việc thực hiện các biện pháp phòng chống ô nhiễm. Thêm vào đó, chính phủ đã lập kế hoạch đến năm 2025, lượng khí thải CO₂ sẽ giảm 25% so với năm 1990, hoặc quy định thu của chủ doanh nghiệp thải ra quá nhiều CO₂ thu 5 tỷ €/năm. Nước láng giềng Hà Lan thu thuế khí thải theo khối lượng CO₂ và lên kế hoạch từ năm 1990 - 2000, lượng khí CO₂ sẽ nhỏ hơn mức trung bình của năm 1990, còn ở 3 quốc gia Bắc Âu là Phần Lan, Thụy Điển, Na Uy cũng đã bắt đầu thu thuế khí thải, một số nước thuộc khối EU cũng thực hiện chính sách thuế môi trường thống nhất, trong đó, lấy hàm lượng khí CO₂ làm tiêu chuẩn cơ bản với quy định cứ mỗi thùng dầu (0,5 gallon) thu thuế 10 USD, còn đối với các loại nhiên liệu khác được tính qui đổi năng lượng tương ứng với mỗi thùng dầu.

2.3. Thuế ô nhiễm tiếng ồn

Trước đây, người ta chỉ chú trọng đến ô nhiễm nước, không khí và đất, sông, máy năm gần đây, ô nhiễm tiếng ồn cũng đã được thừa nhận là nguồn ô nhiễm quan trọng đối với môi trường. Nhiều thí nghiệm đã chứng minh tiếng ồn không những gây tổn hại tới thính giác mà còn ảnh hưởng đến toàn bộ cơ thể. Công nhân làm việc trong điều kiện có tiếng ồn cao sẽ tăng tỷ lệ trao đổi chất lên đến 37%, mạch máu, huyết áp và hệ hô hấp đều tăng. Để bồi thường thiệt hại cho những cá nhân chịu ảnh hưởng của tiếng ồn, nhiều nước (trong đó có Việt Nam) đã tính phụ cấp độc hại cho công nhân, trong đó, có nhiều nước đánh thuế những người gây ô nhiễm tiếng ồn quá mức qui định.

2.4. Lệ phí môi trường

Thực hiện nguyên tắc “trả tiền tiêu dùng”, chính phủ nhiều nước cho phép thu các loại lệ phí như: phí quét dọn thành phố; phí chăn nuôi gia súc trong thành phố; phí giết mổ gia súc trong các khu đô thị; phí tưới tiêu nước cho đồng ruộng; phí cung cấp nước cho các mục đích khác, v.v., trong đó, lệ phí phổ biến nhất là “lệ phí vào cửa” nhằm hạn chế lượng người và phương tiện ra vào các khu vực cần bảo vệ. Ngoài ra, một số nước còn thu tiền bản quyền phát minh, thuế sử dụng phát minh, tiền ký quỹ,

tiền cam kết, giấy phép chuyển nhượng,...

Tiền bản quyền phát minh là tiền thu từ lợi tức mà người sử dụng cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao phải trả cho các nhà phát minh, còn thuế sử dụng phát minh là những người có công phát triển các sản phẩm sinh học hoặc lưu giữ các nguồn gen, nhưng không được hưởng lợi ích gì, do đó, cần bổ sung thuế sử dụng phát minh như một khoản thêm vào tiền bản quyền phát minh dùng để hỗ trợ việc bảo vệ các mầm phôi hoặc nộp vào quỹ đa dạng sinh học.

Ngày càng có nhiều tài nguyên di truyền hoang dã được sử dụng để cải thiện các loài thuần chủng và tạo thêm các giống mới đem lại lợi ích kinh tế to lớn, nên cần có sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật để bảo vệ các tài nguyên di truyền hoang dã. Sự phát triển đa dạng sinh học, trong đó, có đóng góp của thuế sử dụng phát minh sẽ đảm bảo cho hoạt động này. Còn tiền ký quỹ, cam kết và giấy phép chuyển nhượng là tiền do cơ quan môi trường thu của các tổ chức/cá nhân trước khi các hoạt động của họ có thể gây độc hại hoặc không thích hợp với môi trường.

Tóm lại, nghiên cứu cách tính và thu thuế môi trường, có thể nhận xét như sau:

- Cách tính và thu thuế môi trường trên thế giới rất đa dạng tùy thuộc sắc thuế, phí, lệ phí. Nhìn chung, thu thuế, phí, lệ phí môi trường là nhằm mục đích bảo vệ môi trường là chính như bảo vệ môi trường không khí ở những nơi công cộng, nơi tập đông người... Đối với các nước đang phát triển ở Đông Nam Á như Việt Nam, Thái Lan, Indonesia,... do phải nhập khẩu với số lượng lớn xe máy đã qua sử dụng, các dây chuyền sản xuất lạc hậu thiếu các thiết bị xử lý môi trường, trong thời gian dài, phải tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc, trước mắt về xử lý ô nhiễm môi trường cục bộ, ô nhiễm điểm.

- Do chưa có điều kiện phát triển hệ thống giao thông đạt tiêu chuẩn nên việc tính thuế, lệ phí ngành giao thông vận tải chưa căn cứ vào tiêu chuẩn, hiệu suất sử dụng nhiên liệu và mức độ gây ô nhiễm khói bụi, tiếng ồn do phương tiện giao thông vận

tải gây ra, nhất là, các đường phố trong các đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh,... còn bị tắc nghẽn vào giờ cao điểm, ô nhiễm khói bụi, tiếng ồn còn rất lớn. Do chưa dùng thuế nhiên liệu để buộc người sử dụng phương tiện giao thông phải đền bù cho người bị ô nhiễm (thông qua thuế) những thiệt hại về môi trường, thêm vào đó, thuế nhiên liệu được tính tăng dần theo tải trọng của xe trên các loại đường (đường bộ, đường sắt, đường thủy) để phân phối hợp lý mật độ các phương tiện giao thông và tổng tải trọng trên các loại đường. Ngoài việc đánh thuế nặng vào nhiên liệu, thuế nhập khẩu,... còn phải đánh thuế đối với người sử dụng nhiên liệu trên cơ sở tính chi phí về đường hoặc mua bán, đăng ký lưu hành và sở hữu các loại xe này.

- Mấy năm gần đây, nước ta cũng như một số nước đang phát triển khác nguy cơ trở thành “bãi rác của thế giới”. Do nhu cầu tăng lợi nhuận, tạo việc làm cho người lao động, nên ở những quốc gia này, trong thời gian dài đã nhập khẩu công nghệ sản xuất lạc hậu, máy móc thiết bị cũ gây ô nhiễm môi trường. Để giảm bớt và ngăn chặn tình trạng này, bên cạnh các biện pháp hành chính, kiểm soát, cần sử dụng công cụ thuế đánh vào các thiết bị cũ, gây ô nhiễm cao, các dây chuyền sản xuất không có thiết bị xử lý chất thải. Thuế này được thu sau thuế nhập khẩu và còn sử dụng các thiết bị, công nghệ và máy móc thiết bị đó thì còn phải nộp thuế. Kinh nghiệm cho thấy, thuế đánh vào các hoạt động gây ô nhiễm phải cao hơn chi phí xử lý chất thải độc hại để buộc ngành công nghiệp phải xử lý chất thải, đồng thời, đẩy mạnh việc phát triển kỹ thuật chống ô nhiễm.

- Về phí dịch vụ vệ sinh môi trường, những năm gần đây, ở các đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng,... tình trạng ô nhiễm do chất thải sinh hoạt gia tăng đột biến. Để giải quyết vấn đề này, ở các đô thị lớn đã thực hiện thu phí vệ sinh, thu dọn rác,... tuy nhiên, số tiền thu được còn quá ít, thu không đủ chi do phí thu dọn rác chưa tính hết chi phí từ khâu thu dọn đến khâu xử lý rác. Thiết nghĩ để bù đắp chi phí dịch vụ vệ sinh môi trường,

giảm bớt sự bao cấp, trong thời gian tới, cần tăng phí vệ sinh môi trường, đảm bảo đủ nguồn tài chính để hoạt động.

Kết luận, kiến nghị

Nghiên cứu cách tính và thu thuế tài nguyên, thuế môi trường nêu trên, có thể rút ra một số kết luận và kiến nghị như sau:

- *Đối với thuế tài nguyên:*

+ Cần nghiên cứu cách tính, thu thuế tài nguyên ở một số nước trên thế giới như Đức, Hà Lan, Ba Lan,... để đưa ra cơ chế thu thuế thống nhất trên cả nước, không phân biệt vùng, miền, địa phương, thêm vào đó, cần nghiên cứu đề xuất cơ chế thu thuế tài nguyên không có sự can thiệp của địa phương mà dành sự điều tiết thuế theo cơ chế thị trường.

+ Đối với một số tài nguyên như nước sinh hoạt, nước khoáng, nước nóng, than đá, gỗ,... ở nước ta, còn đánh thuế thấp hơn so với thế giới, điều đó làm mất cân đối thu chi kinh tế, thất thu đối với nhà nước và chưa phản ánh đúng giá trị kinh tế của tài nguyên đó.

- *Đối với thuế môi trường:*

+ Thuế suất của nhiều loại thuế phí, lệ phí môi trường ở nước ta chưa được định lượng hoá, mà chủ yếu còn ở mức định tính, và chỉ được điều tiết bằng công cụ pháp hành chính, cấm đoán hoặc phạt môi trường gây thất thoát, lãng phí về kinh tế, nên trong thời gian tới, cần nghiên cứu hoàn thiện cơ chế thu thuế đối với thuế ô nhiễm không khí, thuế ô nhiễm tiếng ồn,... trong các đô thị đông dân cư.

+ Cần đầu tư nghiên cứu để đổi mới cơ chế thu thuế đối với các dây chuyền sản xuất, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng, nhằm tận dụng tối đa nguồn lực cho phát triển kinh tế ở các vùng nông thôn, miền núi chưa cần đến các dây chuyền sản xuất quá hiện đại như ở các khu công nghiệp tập trung.

+ Có chính sách miễn giảm thuế nhập khẩu các loại xe chuyên dụng chở rác, ép rác,... miễn thuế giá trị gia tăng, thuế lợi tức cho các nhà máy chế biến rác hữu cơ; giảm thuế đối với các khoản đầu

tư đổi mới kỹ thuật; khuyến khích người tiêu dùng sử dụng các sản phẩm có lợi cho môi trường, miễn giảm thuế giá trị gia

tăng cho các doanh nghiệp sản xuất ra các sản phẩm này, giảm giá bán, kích thích tiêu dùng sản phẩm mới.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Thị Kim Nga (2005), Giáo trình *Kinh tế tài nguyên và môi trường*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

[2]. Nguyễn Xuân Tạng (2021), Giáo trình *Kinh tế môi trường*, Tài liệu phục vụ giảng dạy môn học Kinh tế môi trường.

[3]. Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn tính thuế tài nguyên.

[4]. Nguyễn Xuân Tạng, Phan Văn Trường, “Vấn đề khai thác sử dụng sa khoáng titan ven biển miền Trung và bảo vệ môi trường mỏ”, *Tạp chí Công nghiệp Mỏ*, số 3/2003.